

Số: 21/2024/CBTT-RQTPAG

Tp. Long Xuyên, ngày 28 tháng 03 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GD&ĐT HÀ NỘI**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;

**1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang**

- Mã chứng khoán/Mã thành viên: ANT

- Địa chỉ: 69 - 71 - 73 Nguyễn Huệ, Thành phố Long Xuyên, An Giang

- Điện thoại liên hệ: 0296.3841460

Fax: 0296.3843009

- E-mail: antesco@antesco.com

- Người thực hiện công bố thông tin: **Bùi Phúc Lộc**

- Chức vụ: **Người phụ trách quản trị Công ty**

- Loại hình công bố thông tin:  24 giờ  72 giờ  Bất thường

Theo yêu cầu  Định kỳ

**2. Nội dung thông tin công bố:**

Công ty Cổ phần Rau Quả Thực Phẩm An Giang công bố thông tin với nội dung sau:

- Báo Cáo Tài Chính hợp nhất năm 2023 đã được kiểm toán.

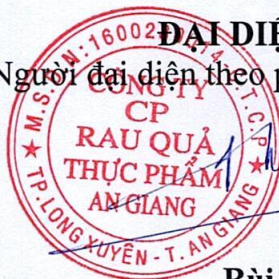
**3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/03/2024 tại đường dẫn trang web: <https://www.antesco.com/vi/quan-he-co-dong>**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

1. Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC**  
Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT



**Bùi Phúc Lộc**

**CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 40



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Đinh Hùng Dũng	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2023) Thành viên (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2023)
Ông Nguyễn Thế An	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2023) Thành viên (Bổ nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2023) (Từ nhiệm ngày 05 tháng 7 năm 2023)
Ông Nguyễn Hoàng Minh	Thành viên
Bà Nguyễn Đắc Quỳnh Trang	Thành viên (Từ nhiệm ngày 19 tháng 3 năm 2024)
Ông Bùi Ngọc Duy	Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Hoàng Minh	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2023) (Bổ nhiệm lại ngày 05 tháng 7 năm 2023)
Ông Nguyễn Thế An	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2023) (Miễn nhiệm ngày 05 tháng 7 năm 2023)
Ông Nguyễn Huy Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2023) (Bổ nhiệm lại ngày 03 tháng 8 năm 2023)
Bà Võ Thị Hoàng Quân	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 03 tháng 4 năm 2023) (Miễn nhiệm ngày 04 tháng 7 năm 2023)
Ông Võ Hồng Kim	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2023) (Miễn nhiệm ngày 04 tháng 7 năm 2023)

**Ban Kiểm soát**

Bà Hoàng Ngân Hà	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Trần Văn Hợp	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2023)
Ông Phạm Thanh Quang	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2023)



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Hoàng Minh**  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

Số: *0016* /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 3 năm 2024, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### Vấn đề khác

Từ ngày 06 tháng 6 năm 2023, Công ty có một công ty con là Công ty TNHH B'Laofood. Do đó, năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 là năm đầu tiên Công ty lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Vì vậy, số liệu so sánh trên báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.



Phan Ngọc Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1101-2023-001-1

Hoàng Lê Thu Phương

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 5603-2020-001-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023*

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>354.077.012.712</b>	<b>183.280.132.225</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>25.821.131.607</b>	<b>12.275.612.274</b>
1. Tiền	111		23.221.131.607	8.675.612.274
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.600.000.000	3.600.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>11.300.000.000</b>	<b>23.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		11.300.000.000	23.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>135.285.988.840</b>	<b>40.936.270.295</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	34.729.426.332	20.252.751.626
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	5.959.407.155	3.362.629.630
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	98.445.333.308	20.621.402.864
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(3.848.177.955)	(3.300.513.825)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>166.675.513.974</b>	<b>94.512.658.821</b>
1. Hàng tồn kho	141		171.908.101.140	97.494.556.956
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.232.587.166)	(2.981.898.135)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>14.994.378.291</b>	<b>12.555.590.835</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	3.288.959.454	2.856.563.846
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		11.705.418.837	9.699.026.989

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số	
			cuối năm	đầu năm
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>432.529.929.276</b>	<b>220.915.848.307</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>3.720.800.000</b>	<b>3.716.400.000</b>
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		4.400.000	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	3.716.400.000	3.716.400.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>394.011.557.013</b>	<b>113.203.219.768</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	377.977.692.770	92.404.320.980
- Nguyên giá	222		558.288.912.906	255.129.969.924
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(180.311.220.136)	(162.725.648.944)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	13.130.898.270	17.765.332.974
- Nguyên giá	225		18.537.738.758	18.537.738.758
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(5.406.840.488)	(772.405.784)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	2.902.965.973	3.033.565.814
- Nguyên giá	228		4.759.973.200	4.649.973.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.857.007.227)	(1.616.407.386)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>426.650.000</b>	<b>70.919.671.899</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		426.650.000	70.919.671.899
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>4.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	20.000.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	4.000.000.000	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>30.370.922.263</b>	<b>13.076.556.640</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	18.691.312.603	10.716.952.853
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	4.324.957.147	2.359.603.787
3. Lợi thế thương mại	269	16	7.354.652.513	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>786.606.941.988</b>	<b>404.195.980.532</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>558.424.234.908</b>	<b>273.186.264.761</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>363.367.712.377</b>	<b>226.601.943.934</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	34.726.348.642	43.634.124.462
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	20.770.025.035	619.643.247
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	3.589.231.232	2.229.505.504
4. Phải trả người lao động	314		5.900.632.870	5.149.720.651
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	10.712.245.490	17.664.998.936
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		68.181.818	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		3.513.628.905	2.005.335.543
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	284.061.120.616	155.271.317.822
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		26.297.769	27.297.769
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>195.056.522.531</b>	<b>46.584.320.827</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	17	14.261.184.452	-
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		107.343.448	145.229.380
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	178.519.264.453	44.225.786.909
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	2.168.730.178	2.213.304.538
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>228.182.707.080</b>	<b>131.009.715.771</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>24</b>	<b>228.182.707.080</b>	<b>131.009.715.771</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		143.999.880.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		143.999.880.000	80.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(181.990.456)	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	5.631.775.383
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		60.633.883.485	45.377.940.388
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		47.009.835.771	10.170.616.079
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		13.624.047.714	35.207.324.309
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		23.730.934.051	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440=300+400)	<b>440</b>		<b>786.606.941.988</b>	<b>404.195.980.532</b>




Võ Ngọc Thu Ngân  
Người lập biểu



Trần Thụy Tố Trinh  
Kế toán trưởng



  
Nguyễn Hoàng Minh  
Tổng Giám đốc


Ngày 25 tháng 3 năm 2024


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023*

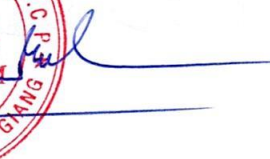
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	757.555.679.262		584.576.669.626	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	1.156.166.818		37.484.678	
3. <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>756.399.512.444</b>		<b>584.539.184.948</b>	
4. Giá vốn hàng bán	11	28	601.541.860.648		418.290.792.322	
5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>154.857.651.796</b>		<b>166.248.392.626</b>	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	12.150.124.411		9.781.922.223	
7. Chi phí tài chính	22	31	41.270.900.083		12.050.444.473	
- Trong đó: Chi phí lãi vay và nợ thuê tài chính	23		30.552.226.137		6.093.022.711	
8. Chi phí bán hàng	25	32	64.271.657.885		70.372.337.826	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	59.736.615.793		54.524.508.343	
10. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))</b>	<b>30</b>		<b>1.728.602.446</b>		<b>39.083.024.207</b>	
11. Thu nhập khác	31	33	10.275.757.805		562.112	
12. Chi phí khác	32		313.316.254		99.518.407	
13. <b>Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>9.962.441.551</b>		<b>(98.956.295)</b>	
14. <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>11.691.043.997</b>		<b>38.984.067.912</b>	
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	3.595.896.116		6.136.347.390	
16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	34	(1.965.353.360)		(2.359.603.787)	
17. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>10.060.501.241</b>		<b>35.207.324.309</b>	
Trong đó:						
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		13.624.047.714		35.207.324.309	
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(3.563.546.473)		-	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35			4.191	

  
Võ Ngọc Thu Ngân  
Người lập biểu

  
Trần Thụy Tố Trinh  
Kế toán trưởng



  
Nguyễn Hoàng Minh  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	11.691.043.997	38.984.067.912
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và lợi thế thương mại phân bổ	02	34.257.267.552	18.656.495.336
Các khoản dự phòng	03	(1.451.979.899)	4.752.439.601
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04	62.304.854	(957.101.382)
các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(3.177.627.874)	(483.321.200)
Chi phí lãi vay và nợ thuê tài chính	06	30.552.226.137	6.093.022.711
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	71.933.234.767	67.045.602.978
Tăng các khoản phải thu	09	(103.682.412.313)	(4.776.355.593)
Tăng hàng tồn kho	10	(63.813.360.318)	(38.304.051.981)
Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	11.161.837.828	25.912.971.539
Giảm chi phí trả trước	12	10.812.921	1.489.749.746
Tiền lãi vay đã trả	14	(28.448.418.538)	(6.030.874.917)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.500.000.000)	(4.720.980.234)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.000.000.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(45.574.360)	(435.274.902)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>(113.383.880.013)</b>	<b>40.180.786.636</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(71.133.000.241)	(82.690.276.592)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	454.545.455	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(22.800.000.000)	(55.600.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	41.315.000.000	33.600.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(17.682.678.259)	(40.000.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.820.518.783	214.487.221
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(67.025.614.262)</b>	<b>(144.475.789.371)</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	59.818.009.544	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	658.681.182.983	430.279.226.373
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(520.386.564.665)	(335.194.344.431)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(4.169.884.692)	(2.205.690.391)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>193.942.743.170</b>	<b>92.879.191.551</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>13.533.248.895</b>	<b>(11.415.811.184)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>12.275.612.274</b>	<b>23.694.943.415</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	12.270.438	(3.519.957)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>25.821.131.607</b>	<b>12.275.612.274</b>

Võ Ngọc Thu Ngân  
Người lập biểu

Trần Thụy Tố Trinh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Minh  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang (“Công ty”) là một công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước – Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Nông nghiệp An Giang, theo Quyết định số 569/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2008. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1600230014 ngày 01 tháng 6 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 871 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 649 người).

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty chế biến và bảo quản rau quả, thủy sản, thịt và các sản phẩm từ thịt, bán buôn sản phẩm, đồ uống, gạo, giống cây trồng, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến xuất khẩu thực phẩm đông lạnh và rau, củ quả đóng hộp, bán buôn thực phẩm đồ uống, gạo, giống cây trồng và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023:**

Ngày 06 tháng 6 năm 2023, Công ty đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng phần vốn góp tại Công ty TNHH B’Laofood, tổng số tiền đã thanh toán là 58,5 tỷ VND tương ứng 65% vốn điều lệ của công ty này. Theo đó, Công ty TNHH B’Laofood chính thức trở thành công ty con của Công ty kể từ ngày này.

#### **Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin chi tiết về công ty con mà Công ty nắm giữ tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

<b>STT</b>	<b>Tên công ty</b>	<b>Trụ sở chính</b>	<b>Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp (%)</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)</b>	<b>Hoạt động chính</b>
1.	Công ty TNHH B’Laofood	Tỉnh Lâm Đồng	65,00%	65,00%	Chế biến xuất khẩu thực phẩm đông lạnh và rau, củ quả đóng hộp

Thông tin chi tiết về các Chi nhánh của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

<b>STT</b>	<b>Tên Chi nhánh</b>	<b>Địa chỉ</b>
1.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Nhà máy Bình Khánh	Đường Phan Bội Châu, phường Bình Khánh, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang
2.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Nhà máy Mỹ An	Ấp Mỹ Long, xã Mỹ An, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang
3.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Nhà máy Bình Long	Đường số 2, Lô D, KCN Bình Long, xã Bình Long, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang
4.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Trung tâm phân phối - Cửa hàng bán lẻ	155/9 Đinh Bộ Lĩnh, phường 26, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh
5.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Xưởng Hòa Bình	Ấp An Thuận, xã Hòa Bình, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang

### Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty đã được kiểm toán do đây là năm đầu tiên Công ty lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

### Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con.

Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

### **Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Định kỳ Công ty đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.



#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 – 31
Máy móc và thiết bị	05 – 15
Thiết bị văn phòng	03 – 10
Phương tiện vận tải	04 – 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa lãi từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

#### **Công ty là bên cho thuê**

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

#### **Công ty là bên đi thuê**

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó :

	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	04
Phương tiện vận tải	04

#### **Tài sản cố định vô hình và hao mòn**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 8 năm.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản chi phí sửa chữa lớn, lợi thế vị trí địa lý, tiền thuê Quyền sử dụng đất, công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí trả trước khác.

Chi phí sửa chữa lớn là các chi phí duy tu, bảo dưỡng, thay thế sửa chữa những hư hỏng phát sinh trong quá trình hoạt động nhằm khôi phục lại năng lực hoạt động theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu của tài sản.

Giá trị lợi thế vị trí địa lý phát sinh từ việc xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện cổ phần hóa Công ty. Theo Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài chính, hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần, khoản lợi thế này được dùng để căn trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm kể từ năm 2014.

Tiền thuê Quyền sử dụng đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê Quyền sử dụng đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

#### Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### **Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không tính thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.



Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Công ty sau khi quyết toán thuế mà bị lỗi thì chuyển toàn bộ và liên tục số lỗi vào thu nhập (thu nhập chịu thuế trừ thu nhập miễn thuế) của những năm tiếp theo. Thời gian chuyển lỗ tính liên tục không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ. Quá thời hạn 5 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ, nếu số lỗ phát sinh chưa chuyển hết thì sẽ không được chuyển vào thu nhập của các năm tiếp sau.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	659.238.578	427.323.302
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.561.893.029	8.248.288.972
Các khoản tương đương tiền (i)	2.600.000.000	3.600.000.000
	<b>25.821.131.607</b>	<b>12.275.612.274</b>

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tương đương tiền phản ánh giá trị các hợp đồng tiền gửi của Công ty với kỳ hạn gốc 03 tháng, lãi suất 5,4%/năm tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và được sử dụng làm tài sản bảo đảm thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng này như trình bày tại Thuyết minh số 21 (ngày 31 tháng 12 năm 2022: các hợp đồng tiền gửi với kỳ hạn gốc từ 01 đến 03 tháng, lãi suất từ 3%/năm đến 5,1%/năm tại các Ngân hàng).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
		VND		VND
<i>a1) Ngắn hạn</i>	11.300.000.000	11.300.000.000	23.000.000.000	23.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	11.300.000.000	11.300.000.000	23.000.000.000	23.000.000.000
<i>a2) Dài hạn</i>	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-
- Trái phiếu (ii)	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-
	<b>15.300.000.000</b>	<b>15.300.000.000</b>	<b>23.000.000.000</b>	<b>23.000.000.000</b>

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tiền gửi có kỳ hạn phản ánh giá trị các hợp đồng tiền gửi của Công ty với kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (ngày 31 tháng 12 năm 2022: các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong với kỳ hạn 06 tháng) và được sử dụng làm tài sản bảo đảm thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng đã mở hợp đồng tiền gửi như trình bày tại Thuyết minh số 21.

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản trái phiếu phản ánh giá trị trái phiếu Công ty nắm giữ với kỳ hạn 120 tháng đáo hạn tại ngày 20 tháng 7 năm 2023 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và được sử dụng làm tài sản bảo đảm thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng này như trình bày tại Thuyết minh số 21.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Crop's Fruits NV	8.412.792.300	822.272.000
VLM Foods USA LTD.	3.519.798.659	779.073.286
Công ty TNHH Alba	2.645.280.660	2.645.280.660
Giant Food International Co., Ltd	2.268.472.500	-
Newberry International Produce,. Ltd	2.117.307.165	4.255.650.048
Công ty Cổ phần Nafoods Miền Nam	1.819.760	3.307.309.850
Khác	15.763.955.288	8.443.165.782
	<b>34.729.426.332</b>	<b>20.252.751.626</b>

Công ty sử dụng quyền tài sản phát sinh từ các khoản phải thu luân chuyển hình thành từ nguồn vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay như trình bày tại Thuyết minh số 21.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần VINO	1.914.300.000	-
Công ty Cổ phần Vật tư Ba Nông	1.718.389.550	-
Công ty Cổ phần Thái Nông Việt	1.266.598.605	1.266.598.605
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Minh Quốc	-	1.258.786.580
Khác	1.060.119.000	837.244.445
	<b>5.959.407.155</b>	<b>3.362.629.630</b>

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Phải thu theo hợp đồng liên kết sản xuất (i)	90.050.000.000	-
Số dư thư tín dụng phải trả ngân hàng	1.587.300.000	-
Ký cược, ký quỹ	1.333.960.000	140.000.000
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	173.746.302	307.546.302
Đặt cọc chuyển nhượng cổ phần	-	20.000.000.000
Phải thu khác	5.300.327.006	173.856.562
	<b>98.445.333.308</b>	<b>20.621.402.864</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Ký cược, ký quỹ (ii)	3.716.400.000	3.716.400.000
	<b>3.716.400.000</b>	<b>3.716.400.000</b>
<b>Trong đó:</b>		
<b>Phải thu khác từ bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	<b>2.688.096.230</b>	-

- (i) Các khoản đặt cọc với Công ty Cổ phần Vật tư Ba Nông theo các Hợp đồng liên kết sản xuất số 01.BN-BLF/2023/HĐLKSXTT, 02.BNb-BLF/2023/HĐLKSXTT và 03.BN-BLF/2023/HĐLKSXTT. Công ty Cổ phần Vật tư Ba Nông đồng ý sản xuất và bán nông sản đạt tiêu chuẩn cho Công ty TNHH B'Laofood ("B'Laofood") – Công ty con của Công ty và B'Laofood đồng ý thu mua nông sản đạt tiêu chuẩn do Công ty Cổ phần Vật tư Ba Nông sản xuất.
- (ii) Thể hiện khoản ký quỹ với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam cho các tài sản thuê tài chính.

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Alba	2.645.280.660	793.614.200	2.645.280.660	1.322.640.330
Công ty Cổ phần Thái Nông Việt	1.457.508.605	-	1.457.508.605	-
Các đối tượng khác	520.364.890	-	520.364.890	-
	<b>4.623.154.155</b>	<b>793.614.200</b>	<b>4.623.154.155</b>	<b>1.322.640.330</b>

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7.746.698.282	-	5.815.212.137	-
Công cụ, dụng cụ	700.317.367	-	554.951.369	-
Thành phẩm	154.521.329.133	(5.232.587.166)	81.295.551.983	(2.981.898.135)
Hàng hoá	4.780.646.097	-	3.069.757.631	-
Hàng gửi bán	4.159.110.261	-	6.759.083.836	-
	<b>171.908.101.140</b>	<b>(5.232.587.166)</b>	<b>97.494.556.956</b>	<b>(2.981.898.135)</b>

Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 2.250.689.031 VND dựa trên việc đánh giá suy giảm giá trị hàng tồn tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất (năm 2022: trích lập bổ sung dự phòng với số tiền là 1.343.588.407 VND).

Công ty sử dụng quyền tài sản phát sinh từ hàng tồn kho luân chuyển hình thành từ nguồn vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay tại các Ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 21.

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	666.548.087	818.483.818
Khác	2.622.411.367	2.038.080.028
	<u>3.288.959.454</u>	<u>2.856.563.846</u>
<b>b. Dài hạn</b>		
Chi phí sửa chữa lớn	5.595.737.504	4.814.249.448
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6.866.212.268	31.286.296
Lợi thế vị trí địa lý	4.232.674.445	4.566.742.109
Tiền thuê Quyền sử dụng đất	1.155.000.000	1.245.000.000
Khác	841.688.386	59.675.000
	<u>18.691.312.603</u>	<u>10.716.952.853</u>



12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	67.030.300.296	171.389.201.741	13.801.515.859	2.908.952.028	255.129.969.924
Tăng trong năm	32.958.922.063	93.096.037.299	3.297.784.904	920.030.750	130.272.775.016
Tăng do mua công ty con	99.910.362.796	80.030.940.449	3.220.740.000	3.354.242.395	186.516.285.640
Thanh lý, nhượng bán	(7.591.284.228)	(5.963.833.446)	-	(75.000.000)	(13.630.117.674)
Số dư cuối năm	192.308.300.927	338.552.346.043	20.320.040.763	7.108.225.173	558.288.912.906
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	38.065.284.454	114.389.695.432	7.804.756.770	2.465.912.288	162.725.648.944
Khấu hao trong năm	5.678.690.842	20.983.865.018	1.797.938.198	468.432.672	28.928.926.730
Tăng do mua công ty con	733.666.050	1.063.680.026	431.215.892	58.200.168	2.286.762.136
Thanh lý, nhượng bán	(7.591.284.228)	(5.963.833.446)	-	(75.000.000)	(13.630.117.674)
Số dư cuối năm	36.886.357.118	130.473.407.030	10.033.910.860	2.917.545.128	180.311.220.136
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu năm	28.965.015.842	56.999.506.309	5.996.759.089	443.039.740	92.404.320.980
Tại ngày cuối năm	155.421.943.809	208.078.939.013	10.286.129.903	4.190.680.045	377.977.692.770

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao vẫn còn được sử dụng là 65.543.560.794 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 78.185.667.377 VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình được Công ty sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng là 312.988.671.643 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 69.422.986.303 VND) như trình bày tại Thuyết minh số 21 và Thuyết minh số 22.



13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	17.316.730.129	1.221.008.629	18.537.738.758
Số dư cuối năm	17.316.730.129	1.221.008.629	18.537.738.758
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	721.530.424	50.875.360	772.405.784
Khấu hao trong năm	4.329.182.544	305.252.160	4.634.434.704
Số dư cuối năm	5.050.712.968	356.127.520	5.406.840.488
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu năm	16.595.199.705	1.170.133.269	17.765.332.974
Tại ngày cuối năm	12.266.017.161	864.881.109	13.130.898.270

Công ty sử dụng các tài sản này theo hình thức thuê tài chính theo Hợp đồng thuê tài sản số 2022-00264-000 ngày 01 tháng 11 năm 2022 giữa Công ty và Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam. Công ty được quyền mua lại tài sản khi kết thúc thời hạn thuê. Hợp đồng có thời hạn thuê 48 tháng với lãi suất được điều chỉnh hàng tháng.

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	3.750.673.200	899.300.000	4.649.973.200
Tăng do mua công ty con	-	110.000.000	110.000.000
Số dư cuối năm	3.750.673.200	1.009.300.000	4.759.973.200
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	1.499.802.178	116.605.208	1.616.407.386
Khấu hao trong năm	73.748.388	164.559.787	238.308.175
Tăng do mua công ty con	-	2.291.666	2.291.666
Số dư cuối năm	1.573.550.566	283.456.661	1.857.007.227
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu năm	2.250.871.022	782.694.792	3.033.565.814
Tại ngày cuối năm	2.177.122.634	725.843.339	2.902.965.973

Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 2.177.122.634 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.250.871.022 VND) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 21.

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Hoạt động chịu thuế suất thông thường	20,00%	20,00%
- Hoạt động chịu thuế suất ưu đãi công ty mẹ	10,00%	-
- Hoạt động chịu thuế suất ưu đãi công ty con	10,00%	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.711.284.598	2.359.603.787
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	2.613.672.549	-
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>4.324.957.147</b>	<b>2.359.603.787</b>

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Công ty TNHH B'Laofood VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Số dư đầu năm nay	-
Tăng do mua công ty con	7.810.250.456
Số dư cuối năm nay	<b>7.810.250.456</b>
<b>HAO MÒN</b>	
Số dư đầu năm nay	-
Khấu hao trong năm	455.597.943
Số dư cuối năm nay	<b>455.597.943</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày đầu năm	-
Tại ngày cuối năm	<b>7.354.652.513</b>

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND	
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH MTV Bao bì Bến Tre	2.061.215.208	2.061.215.208	1.590.912.954	1.590.912.954
Công ty TNHH TMDV Sơ chế Nông sản Dương Dũng Nguyễn Văn Tuấn	1.929.585.700	1.929.585.700	-	-
Công Ty TNHH Sản Xuất Xây Dựng Thành Phát	1.924.838.400	1.924.838.400	622.847.500	622.847.500
Trần Công Khanh	883.397.966	883.397.966	2.387.989.742	2.387.989.742
Công ty TNHH King Group	682.574.000	682.574.000	2.043.793.000	2.043.793.000
Các nhà cung cấp khác	564.105.708	564.105.708	2.759.765.580	2.759.765.580
	26.680.631.660	26.680.631.660	34.228.815.686	34.228.815.686
	<b>34.726.348.642</b>	<b>34.726.348.642</b>	<b>43.634.124.462</b>	<b>43.634.124.462</b>
<b>b. Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>				
Công ty Cổ phần Công nghiệp lạnh Hưng Trí	6.089.523.100	6.089.523.100	-	-
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng An Gia Việt	4.066.354.214	4.066.354.214	-	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghệ STC	2.864.503.266	2.864.503.266	-	-
Khác	1.240.803.872	1.240.803.872	-	-
	14.261.184.452	14.261.184.452	-	-

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND	
Mercer Foods, LLC.	14.970.387.600		-	
Asia Frozen Food Corp.	1.135.010.850		-	
Công ty TNHH Home's Fruit Việt Nam	1.095.700.000		-	
Khác	3.568.926.585		619.643.247	
	<b>20.770.025.035</b>		<b>619.643.247</b>	

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Tăng do mua công ty con	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.089.258.484	-	3.595.896.116	2.500.000.000	3.185.154.600
Thuế thu nhập cá nhân	128.450.396	126.327.968	2.009.135.201	1.931.903.142	332.010.423
Thuế khác	11.796.624	1.357.987	4.839.274.498	4.780.362.900	72.066.209
	<b>2.229.505.504</b>	<b>127.685.955</b>	<b>10.444.305.815</b>	<b>9.212.266.042</b>	<b>3.589.231.232</b>

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền thưởng Tết cho người lao động (i)	7.140.998.811	11.129.699.000
Chi phí lãi vay	599.985.158	80.507.559
Giá trị thiết bị và xây dựng cơ bản hoàn thành chưa nhận được hóa đơn	-	2.622.251.660
Chi phí kiểm tra chất lượng hàng hóa tại nước xuất khẩu	-	2.244.851.453
Khác	2.971.261.521	1.587.689.264
	<b>10.712.245.490</b>	<b>17.664.998.936</b>

- (i) Khoản tiền thưởng Tết trích trước cho người lao động được ghi nhận theo quyết định thưởng Tết của Công ty. Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đã chi trả toàn bộ khoản tiền thưởng Tết cho người lao động.

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm			Số cuối năm	
	VND Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng do mua công ty con	VND Tăng khác	Giảm	VND Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>143.101.433.130</b>	<b>143.101.433.130</b>	<b>8.676.180.370</b>	<b>544.671.187.089</b>	<b>439.797.564.665</b>	<b>256.651.235.924</b>	<b>256.651.235.924</b>
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 (i)	97.189.543.440	97.189.543.440	8.676.180.370	288.839.779.112	263.756.157.208	130.949.345.714	130.949.345.714
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hồ Chí Minh (ii)	45.911.889.690	45.911.889.690	-	227.560.681.777	169.800.802.457	103.671.769.010	103.671.769.010
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Bến Thành (iii)	-	-	-	28.270.726.200	6.240.605.000	22.030.121.200	22.030.121.200
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả</b>	<b>12.169.884.692</b>	<b>12.169.884.692</b>	<b>2.500.000.000</b>	<b>24.909.884.692</b>	<b>12.169.884.692</b>	<b>27.409.884.692</b>	<b>27.409.884.692</b>
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7	8.000.000.000	8.000.000.000	2.500.000.000	20.740.000.000	8.000.000.000	23.240.000.000	23.240.000.000
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế VN	4.169.884.692	4.169.884.692	-	4.169.884.692	4.169.884.692	4.169.884.692	4.169.884.692
	<b>155.271.317.822</b>	<b>155.271.317.822</b>	<b>11.176.180.370</b>	<b>569.581.071.781</b>	<b>451.967.449.357</b>	<b>284.061.120.616</b>	<b>284.061.120.616</b>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

(i) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7:

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 của Công ty mẹ theo Hợp đồng Cho vay hạn mức số 0903/2023-HĐCVHM/NHCT924-ANT ngày 18 tháng 9 năm 2023 có thời hạn 12 tháng với hạn mức cho vay 125.000.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất chế biến rau củ quả, đồ ăn đóng hộp và hạt giống. Thời gian cho vay tối đa không quá 6 tháng, được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay chịu lãi suất theo từng lần giải ngân và được điều chỉnh 01 tháng/lần vào ngày 25 của tháng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay bao gồm: tài sản vô hình với giá trị còn lại là 2.177.122.634 VND như trình bày tại Thuyết minh số 14; tài sản cố định hữu hình gắn liền trên đất với tổng giá trị còn lại là 167.632.439 VND như trình bày tại Thuyết minh số 12; Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam trị giá 2,6 tỷ VND như trình bày tại Thuyết minh số 04; trái phiếu tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam trị giá 4 tỷ VND như trình bày tại Thuyết minh số 05; hàng tồn kho luân chuyển hình thành từ nguồn vốn vay giá trị 92.376.146.646 VND (không bao gồm hàng tồn kho đã được dùng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Bến Thành như trình bày tại mục (iii) Thuyết minh này và hàng tồn kho tại nhà máy Bình Khánh) như trình bày tại Thuyết minh số 10 và quyền đòi nợ từ các khoản phải thu luân chuyển giá trị 29.336.619.034 VND (không bao gồm quyền đòi nợ từ các khoản phải thu đã được dùng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Bến Thành như trình bày tại mục (iii) Thuyết minh này) như trình bày tại Thuyết minh số 06. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản vay có dư nợ gốc là 121.807.092.095 VND.



(iii) Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Bến Thành:

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Bến Thành của Công ty mẹ theo Hợp đồng Cấp tín dụng hạn mức số 123/2023/HDHM/CMB ngày 09 tháng 6 năm 2023 có thời hạn 12 tháng với hạn mức cho vay 200.000.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời gian cho vay tối đa không quá 06 tháng và được quy định cụ thể trong giấy nhận nợ. Khoản vay chịu lãi suất theo từng lần giải ngân, được cố định trong 01 tháng đầu tiên tính từ ngày giải ngân, sau đó được điều chỉnh 01 tháng/lần vào ngày giải ngân. Tài sản đảm bảo là: Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng này giá trị 11.300.000.000 VND như trình bày tại Thuyết minh số 05, Hợp đồng tiền gửi này đồng thời được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty TNHH B'Laofood – công ty con của Công ty tại ngân hàng này; hàng tồn kho giá trị 30.000.000.000 VND như trình bày tại Thuyết minh số 10 và quyền đòi nợ phát sinh từ giá trị còn lại của các hợp đồng bán hàng đã ký kết với một số đối tượng giá trị 13.589.627.747 VND như trình bày Thuyết minh số 06. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản vay có dư nợ gốc là 10.764.121.200 VND.
- Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng của Công ty TNHH B'Laofood (“B'Laofood”) – công ty con của Công ty theo Hợp đồng Cấp tín dụng số 122/2023/HDHM/CMB ngày 09 tháng 6 năm 2023 có thời hạn 12 tháng với hạn mức cấp tín dụng là 50.000.000.000 VND. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động. Các khoản vay có kỳ hạn 06 tháng kể từ ngày giải ngân và chịu lãi suất theo từng lần giải ngân. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng giá trị Hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 06 tháng giá trị 11.300.000.000 VND của Công ty mẹ đã nêu trên và Hợp đồng bảo lãnh số 122/2023/HDBL/CMB giữa Công ty mẹ với ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ngày 06/09/2023.



22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm			Số cuối năm	
	VND		VND			VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng do mua công ty con	Tăng khác	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 (i)	30.063.623.234	30.063.623.234	120.282.366.342	67.609.995.894	24.189.000.000	193.766.985.470	193.766.985.470
Công ty cổ phần Ylang Holdings (Bên liên quan)	10.000.000.000	10.000.000.000	-	20.000.000.000	30.000.000.000	-	-
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế VN	16.332.048.367	16.332.048.367	-	-	4.169.884.692	12.162.163.675	12.162.163.675
Công ty TNHH Baby Corn	-	-	-	26.400.000.000	26.400.000.000	-	-
	<b>56.395.671.601</b>	<b>56.395.671.601</b>	<b>120.282.366.342</b>	<b>114.009.995.894</b>	<b>84.758.884.692</b>	<b>205.929.149.145</b>	<b>205.929.149.145</b>
<b>Trong đó:</b>							
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	12.169.884.692	12.169.884.692				27.409.884.692	27.409.884.692
- Số phải trả sau 12 tháng	44.225.786.909	44.225.786.909				178.519.264.453	178.519.264.453

(i) Chi tiết các khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 của Công ty mẹ theo Hợp đồng cho vay số 1111/2022-HĐCVDADT/NHCT924-ANT ngày 29 tháng 11 năm 2022 có thời hạn 37 tháng với tổng hạn mức 28.000.000.000 VND để thanh toán các chi phí đầu tư dự án nhà máy Bình Long. Khoản vay sẽ được trả gốc trong vòng 12 kỳ, giá trị thanh toán được quy định trong lịch trả nợ với Ngân hàng và được thanh toán vào ngày 30 của tháng cuối quý. Khoản vay chịu lãi suất theo từng lần giải ngân và được điều chỉnh 01 tháng/lần vào ngày 25 của tháng, tính theo công thức lãi suất huy động tiết kiệm trả lãi sau VND cao nhất được niêm yết tại Ngân hàng này cộng chi phí huy động vốn tăng thêm và cộng biên độ tối thiểu 3,5%/năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản vay có dư nợ gốc là 22.500.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022 khoản vay có dư nợ gốc là 28.000.000.000 VND).
- Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 của Công ty mẹ theo Hợp đồng cho vay số 1208/2022-HĐCVDADT/NHCT924-ANT ngày 28 tháng 12 năm 2022 có thời hạn 60 tháng với tổng hạn mức 21.000.000.000 VND để thanh toán các chi phí đầu tư dự án, sửa chữa nâng cấp Nhà máy Bình Long. Khoản vay sẽ được trả gốc trong vòng 55 kỳ, mỗi kỳ 240.000.000 VND vào ngày 25 hàng tháng, kỳ cuối thanh toán số gốc còn lại. Khoản vay chịu lãi suất theo từng lần giải ngân và được điều chỉnh 01 tháng/lần vào ngày 25 của tháng, tính theo công thức lãi suất huy động tiết kiệm trả lãi sau VND cao nhất được niêm yết tại Ngân hàng cộng chi phí huy động vốn tăng thêm và cộng biên độ tối thiểu 3,5%/năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản vay có dư nợ gốc là 11.437.590.070 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022 khoản vay có dư nợ gốc là 2.063.623.234 VND).

Tài sản đảm bảo cho 2 khoản vay nêu trên là giá trị tài sản cố định hữu hình gắn liền trên đất tại Nhà máy Bình Long với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 87.612.804.908 VND như trình bày tại Thuyết minh số 12.

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 của Công ty mẹ theo Hợp đồng cho vay số 0105/2023-HĐCVDADT/NHCT924-ANT ngày 18 tháng 01 năm 2023 có thời hạn 84 tháng với tổng hạn mức 52.000.000.000 VND để thanh toán các chi phí đầu tư dự án Nhà máy Mỹ An. Khoản vay sẽ được trả gốc trong vòng 78 kỳ, mỗi kỳ 655.000.000 VND vào ngày 25 hàng tháng, kỳ cuối thanh toán số gốc còn lại. Khoản vay chịu lãi suất theo từng lần giải ngân và được điều chỉnh 01 tháng/lần vào ngày 25 của tháng, tính theo công thức lãi suất huy động tiết kiệm trả lãi sau VND cao nhất được niêm yết tại Ngân hàng cộng chi phí huy động vốn tăng thêm và cộng biên độ tối thiểu 4%/năm. Tài sản đảm bảo khoản vay là giá trị tài sản cố định hữu hình (bao gồm máy móc thiết bị và thiết bị bị quản lý), hình thành từ dự án đầu tư xây dựng mở rộng nhà máy Mỹ An với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 74.112.988.925 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản vay có dư nợ gốc là 47.145.505.058 VND.
- Phản ánh khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7 của Công ty TNHH B'Laofood ("B'Laofood") – công ty con của Công ty theo hợp đồng cấp tín dụng số 0601/2022-HĐCVDADT/NHC924-B'LAOFOOD ngày 20 tháng 6 năm 2022 có thời hạn 120 tháng với hạn mức 130 tỷ VND. Khoản vay được sử dụng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Nhà máy chế biến rau củ quả - Giai đoạn 1 với công suất 18.600 tấn/năm của Công ty. Thời hạn cho vay là 120 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày bên cho vay giải ngân khoản nợ đầu tiên, thời gian ân hạn là 12 tháng. Lãi suất cho vay trong hạn của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng Giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn nêu trên đồng thời được đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của B'Laofood tại ngân hàng này như trình bày tại Thuyết minh số 21. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản vay có dư nợ gốc là 112.683.890.342 VND.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	23.240.000.000	8.000.000.000
Trong năm thứ hai	29.740.000.000	18.000.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	45.257.590.070	14.063.623.234
Sau năm năm	95.529.395.400	-
	<b>193.766.985.470</b>	<b>40.063.623.234</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(23.240.000.000)	(8.000.000.000)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>170.526.985.470</b>	<b>32.063.623.234</b>

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Các khoản tiền thuê tối thiểu		Giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Trong vòng một năm	5.189.438.873	5.189.438.873	4.169.884.692	4.169.884.692
Trong năm thứ hai	4.894.628.025	4.894.628.025	4.169.884.692	4.169.884.692
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	8.557.333.107	8.557.333.107	3.822.394.291	7.992.278.983
<b>Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả</b>	<b>18.641.400.005</b>	<b>18.641.400.005</b>	<b>12.162.163.675</b>	<b>16.332.048.367</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)			(4.169.884.692)	(4.169.884.692)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>			<b>7.992.278.983</b>	<b>12.162.163.675</b>

**23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc	2.168.730.178	2.213.304.538
	<b>2.168.730.178</b>	<b>2.213.304.538</b>

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	5.631.775.383	-	10.170.616.079	-	95.802.391.462
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	35.207.324.309	-	35.207.324.309
Số dư đầu năm nay	80.000.000.000	5.631.775.383	-	45.377.940.388	-	131.009.715.771
Tăng vốn trong năm	60.000.000.000	-	(181.990.456)	-	-	59.818.009.544
Tăng do mua Công ty con	-	-	-	-	27.294.480.524	27.294.480.524
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	13.624.047.714	(3.563.546.473)	10.060.501.241
Chuyển quỹ (ii)	-	(5.631.775.383)	-	5.631.775.383	-	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (i)	3.999.880.000	-	-	(3.999.880.000)	-	-
Số dư cuối năm nay	143.999.880.000	-	(181.990.456)	60.633.883.485	23.730.934.051	228.182.707.080

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2022 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 37/2022/NQ-HĐQT ngày 29 tháng 8 năm 2022, Công ty thực hiện chia cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 5% vốn điều lệ.
- (ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 4 năm 2023, Công ty thực hiện kết chuyển Quỹ đầu tư phát triển được hình thành từ lợi nhuận các năm trước sang Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 ngày 17 tháng 10 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 143.999.880.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 80.000.000.000 VND). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Ylang Holdings	36.000.000.000	25,00	20.000.000.000	25,00
Công ty TNHH Soybean	26.910.000.000	18,69	14.950.000.000	18,69
Công ty TNHH Baby Corn	13.993.200.000	9,72	14.474.000.000	18,09
Các cổ đông khác	67.096.680.000	46,59	30.576.000.000	38,22
	<b>143.999.880.000</b>	<b>100,00</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>100,00</b>

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.399.988	8.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>14.399.988</i>	<i>8.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.399.988	8.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>14.399.988</i>	<i>8.000.000</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngoại tệ các loại	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	94.150,51	66.807
Rúp Nga (RUP)	30.890	-
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	5.158	5.444
Đô la Úc (AUD)	368,98	-

**26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Trong năm, Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực chế biến xuất khẩu thực phẩm đông lạnh và rau, củ quả đóng hộp, bán buôn thực phẩm đồ uống, gạo, giống cây trồng và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản và tất cả các hoạt động đều diễn ra trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Các hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh khác ngoài hoạt động chế biến xuất khẩu thực phẩm đông lạnh và rau, củ quả đóng hộp, bán buôn thực phẩm đồ uống, gạo, giống cây trồng và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản của Công ty chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Ban Tổng Giám đốc quyết định không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý, lĩnh vực kinh doanh.

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>757.555.679.262</b>	<b>584.576.669.626</b>
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	652.202.458.069	554.747.706.875
Doanh thu bán hàng hóa	99.912.605.060	20.438.617.137
Doanh thu khác	5.440.616.133	9.390.345.614
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(1.156.166.818)</b>	<b>(37.484.678)</b>
Chiết khấu thương mại	(11.238.075)	(21.579.064)
Hàng bán bị trả lại	(1.144.928.743)	(15.905.614)
	<b>756.399.512.444</b>	<b>584.539.184.948</b>
<b>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	<b>690.621.122</b>	<b>9.278.000.000</b>

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	507.769.204.209	389.397.230.232
Giá vốn của hàng hóa đã bán	91.716.730.209	18.929.547.804
Giá vốn khác	4.055.570.259	8.620.425.879
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.999.644.029)	1.343.588.407
	<b>601.541.860.648</b>	<b>418.290.792.322</b>

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	421.059.544.435	325.878.998.597
Chi phí nhân công	110.360.476.310	88.008.912.495
Chi phí khấu hao tài sản cố định và lợi thế thương mại phân bổ	34.257.267.552	18.656.495.336
Chi phí dịch vụ mua ngoài	86.519.639.543	80.609.070.310
Chi phí khác bằng tiền	39.978.019.170	42.221.215.278
	<b>692.174.947.010</b>	<b>555.374.692.016</b>

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi chênh lệch tỷ giá	9.460.518.130	9.298.601.023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.686.718.783	483.321.200
Khác	2.887.498	-
	<b>12.150.124.411</b>	<b>9.781.922.223</b>

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi vay	29.485.901.123	5.958.937.498
Lỗ chênh lệch tỷ giá	10.718.673.946	5.957.421.762
Lãi nợ thuê tài chính	1.066.325.014	134.085.213
	<b>41.270.900.083</b>	<b>12.050.444.473</b>

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Các khoản chi phí bán hàng</b>		
Chi phí cước tàu, xếp dỡ	17.173.140.983	35.932.803.163
Chi phí nhân công	6.457.516.363	6.275.581.646
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.202.564.236	3.243.838.880
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.423.515.009	15.281.103.484
Các khoản chi phí bán hàng khác	7.014.921.294	9.639.010.653
	<b>64.271.657.885</b>	<b>70.372.337.826</b>
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân công	40.968.180.389	36.933.647.288
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.648.210.969	1.141.380.635
Chi phí lợi thế thương mại phân bổ	455.597.943	-
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	547.664.130	1.322.640.330
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.219.235.273	5.050.498.924
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	9.897.727.089	10.076.341.166
	<b>59.736.615.793</b>	<b>54.524.508.343</b>

33. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	7.731.688.340	-
Tiền hỗ trợ các dự án đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn Lâm Đồng	2.000.000.000	-
Các khoản khác	544.069.465	562.112
	<b>10.275.757.805</b>	<b>562.112</b>
<b>Trong đó: Thu nhập khác từ các bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	<b>2.688.096.230</b>	<b>-</b>

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm hiện hành được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	3.595.896.116	6.136.347.390
Chi phí/(Thu nhập) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(1.965.353.360)	(2.359.603.787)
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.630.542.756</b>	<b>3.776.743.603</b>

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ	13.624.047.714	35.207.324.309
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	9.649.303	8.399.988
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.412</b>	<b>4.191</b>

Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ hiện tại và tất cả các kỳ trình bày phải được điều chỉnh cho các sự kiện (trừ việc chuyển đổi cổ phiếu phổ thông tiềm năng) tạo ra sự thay đổi về số lượng cổ phiếu phổ thông mà không dẫn đến thay đổi về nguồn vốn. Do vậy, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được xác định lại trên cơ sở trả cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt, cụ thể lại như sau:

	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ	35.207.324.309	35.207.324.309
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	8.000.000	8.399.988
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>4.401</b>	<b>4.191</b>

36. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

*Danh sách bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:*

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Ylang Holdings	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Baby Corn	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Thương mại Greenfood Việt Nam	Công ty có cùng nhân sự chủ chốt
Ông Bùi Ngọc Duy	Nhân sự chủ chốt



*Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với bên liên quan:*

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Bán hàng</b>		
Công ty Cổ phần Ylang Holdings	690.621.122	-
Công ty TNHH Thương mại Greenfood Việt Nam	-	9.278.000.000
	<b>690.621.122</b>	<b>9.278.000.000</b>
<b>Vay</b>		
Công ty TNHH Baby Corn	26.400.000.000	-
Công ty Cổ phần Ylang Holdings	20.000.000.000	10.000.000.000
	<b>46.400.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>
<b>Trả gốc vay</b>		
Công ty Cổ phần Ylang Holdings	30.000.000.000	-
Công ty TNHH Baby Corn	26.400.000.000	-
	<b>56.400.000.000</b>	<b>-</b>
<b>Lãi đi vay</b>		
Công ty Cổ phần Ylang Holdings	1.355.990.137	-
Công ty TNHH Baby Corn	1.184.745.206	-
	<b>2.540.735.343</b>	<b>-</b>
<b>Thu nhập khác</b>		
Ông Bùi Ngọc Duy	2.688.096.230	-
	<b>2.688.096.230</b>	<b>-</b>

*Số dư chủ yếu với bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:*

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		
Ông Bùi Ngọc Duy	2.688.096.230	-
	<b>2.688.096.230</b>	<b>-</b>
<b>Vay dài hạn</b>		
Công ty Cổ phần Ylang Holdings	-	10.000.000.000
	<b>-</b>	<b>10.000.000.000</b>

*Thu nhập ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác, Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát như sau:*

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thù lao Hội đồng Quản trị (i)	228.307.692	253.384.615
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác (ii)	4.942.043.095	3.412.180.952
Thù lao Ban kiểm soát (iii)	120.000.000	120.000.000
	<b>5.290.350.787</b>	<b>3.785.565.567</b>

- (i) Bao gồm thù lao của từng thành viên trong Hội đồng Quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, cụ thể như sau:

		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
<b>Hội đồng Quản trị</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>228.307.692</b>	<b>253.384.615</b>
Đình Hùng Dũng	Chủ tịch	55.500.000	32.000.000
Nguyễn Thế An	Chủ tịch	28.807.692	56.961.538
Bùi Ngọc Duy	Thành viên	48.000.000	48.000.000
Nguyễn Hoàng Minh	Thành viên	48.000.000	32.000.000
Nguyễn Đắc Quỳnh Trang	Thành viên	48.000.000	32.000.000
Đặng Ngọc Cẩn	Chủ tịch	-	13.653.846
Ngô Quang Hiệp	Thành viên	-	12.000.000
Nguyễn Ngọc Vinh	Thành viên	-	11.076.923
Ngô Vĩnh Hoà	Thành viên	-	15.692.308

- (ii) Bao gồm tiền lương và thu nhập khác của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, cụ thể như sau:

		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
<b>Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác</b>		<b>4.942.043.095</b>	<b>3.412.180.952</b>
Nguyễn Hoàng Minh	Tổng Giám đốc	1.369.945.921	838.072.363
Võ Hồng Kim	Phó Tổng Giám đốc	111.086.618	-
Võ Thị Hoàng Quân	Phó Tổng Giám đốc	172.458.804	-
Nguyễn Thế An	Tổng Giám đốc	312.230.680	-
Bùi Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	813.038.238	147.435.040
Nguyễn Huy Cường	Phó Tổng Giám đốc	1.009.370.662	416.863.486
Nguyễn Ngọc Vinh	Tổng Giám đốc	-	1.078.007.760
Nguyễn Văn Pháp	Phó Tổng Giám đốc	-	242.104.358
Nguyễn Công Luận	Phó Tổng Giám đốc	-	244.300.358
Bùi Ngọc Duy	Tổng Giám đốc Công ty con	482.700.000	-
Trần Thụy Tố Trinh	Kế toán trưởng	671.212.172	238.952.818
Ngô Thu Hà	Kế toán trưởng	-	206.444.769

- (iii) Bao gồm thù lao của từng thành viên trong Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, cụ thể như sau:

		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
<b>Ban kiểm soát</b>		<b>120.000.000</b>	<b>120.000.000</b>
Hoàng Ngân Hà	Trưởng Ban Kiểm soát	48.000.000	48.000.000
Trần Văn Hợp	Thành viên	25.680.000	-
Phạm Thanh Quang	Thành viên	36.000.000	9.807.692
Nguyễn Thanh Phong	Thành viên	10.320.000	36.000.000
Bùi Anh Tuấn	Thành viên	-	26.192.308

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các hợp đồng tiền gửi với giá trị 2.600.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 3.600.000.000 VND) có kỳ hạn gốc 03 tháng, lãi suất 5,4%/năm tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam đang được Công ty thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng này.



Võ Ngọc Thu Ngân  
Người lập biểu



Trần Thụy Tố Trinh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Minh  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

